

phẩm thuốc hoạt hóa hay giả dược hay cả hai, không đi kèm với bộ dụng cụ, và không có sẵn cho mục đích Hải quan.

Bộ dụng cụ có thể chứa bất kỳ vật phẩm hoặc bao bì nào chỉ cần thiết cho việc vận chuyển hoặc lưu trữ hàng hóa một cách an toàn, ví dụ, máy ghi nhiệt độ, máy phát hiện giả mạo hoặc miếng làm mát cũng như mọi tài liệu và biểu mẫu liên quan và cần thiết dù ở dạng bản cứng hay dạng điện tử.

Giả dược hoặc bộ thử nghiệm lâm sàng mù (hoặc mù đôi) thuộc nhóm này được đóng gói theo liều lượng để sử dụng trong các thử nghiệm lâm sàng được công nhận.

Thử nghiệm lâm sàng nhằm mục đích thử nghiệm thuốc trên người hoặc động vật, trong đó sản phẩm nghiên cứu là dạng dược phẩm của một hoạt chất đang được thử nghiệm hoặc giả dược được sử dụng để tham chiếu trong thử nghiệm lâm sàng. Các hoạt chất được thử nghiệm có thể bao gồm các sản phẩm thuốc thảo dược dùng để chữa bệnh hoặc phòng bệnh.

Bộ dụng cụ thử nghiệm lâm sàng được coi là được công nhận khi chúng đáp ứng tất cả các yêu cầu quy định liên quan tại quốc gia nhập khẩu để nhập khẩu hợp pháp các sản phẩm nghiên cứu đó để sử dụng trong thử nghiệm lâm sàng.

Những sản phẩm "giả dược" và "bộ dụng cụ thử nghiệm lâm sàng mù (hoặc mù đôi)" không dành cho thử nghiệm lâm sàng đã đáp ứng các yêu cầu quy định liên quan đối với việc nhập khẩu các chất, phải được phân loại tương ứng vào các nhóm khác (ví dụ, nhóm 17.04, 21.06...) dựa trên các thành phần và dạng khác nhau của chúng.

Chương 31

Phân bón

Chú giải.

1.- Chương này không bao gồm:

- (a) Máu động vật thuộc nhóm 05.11;
- (b) Các hợp chất đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt (trừ những mặt hàng đã ghi trong các Chú giải 2(a), 3(a), 4(a) hoặc 5 dưới đây); hoặc
- (c) Các tinh thể kali clorua nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học) mỗi tinh thể nặng từ 2,5g trở lên, thuộc nhóm 38.24; các bộ phận quang học bằng kali clorua (nhóm 90.01).

2.- Nhóm 31.02 chỉ áp dụng cho các mặt hàng sau đây, với điều kiện không được tạo thành các hình dạng hoặc đóng gói theo cách thức đã được mô tả trong nhóm 31.05:

- (a) Mặt hàng đáp ứng một trong các mô tả sau:
 - (i) Natri nitrat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;
 - (ii) Amoni nitrat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;

both, does not accompany the kit, and is not available for Customs purposes.

The kits may contain any item or packaging which is necessary solely for the safe transport or storage of the goods, for example, temperature recorders, tamper detectors or coolant pads and any associated and necessary documentation and forms whether in hard copy or electronic form.

Placebos or blinded (or double-blinded) clinical trial kits of this heading are put up in measured doses for use in recognised clinical trials.

Clinical trials are intended for human or animal drug trials, where the investigative products are the pharmaceutical forms of an active ingredient being tested or placebos used as a reference in the clinical trial. Active ingredients to be trialled can include herbal medicinal products for therapeutic or prophylactic uses.

Clinical trials kits are taken as recognised when they have fulfilled all relevant regulatory requirements in the country of import for the lawful import of such investigative products for use in the clinical trial.

Those "placebos" and "blinded (or double-blinded) clinical trial kits" products which are not for a clinical trial that has fulfilled the relevant regulator requirements for the import of substances, should be classified respectively in other headings (e.g., **headings 17.04, 21.06**, etc.) based on their different composition and forms.

Chapter 31

Fertilisers

Notes.

1.- This Chapter does not cover:

- (a) Animal blood of heading 05.11;
- (b) Separate chemically defined compounds (other than those answering to the descriptions in Note 2 (a), 3 (a), 4 (a) or 5 below); or
- (c) Cultured potassium chloride crystals (other than optical elements) weighing not less than 2.5 g each, of heading 38.24; optical elements of potassium chloride (heading 90.01).

2.- Heading 31.02 applies only to the following goods, provided that they are not put up in the forms or packages described in heading 31.05:

- (a) Goods which answer to one or other of the descriptions given below:
 - (i) Sodium nitrate, whether or not pure;
 - (ii) Ammonium nitrate, whether or not pure;

(iii) Muối kép, tinh khiết hoặc không tinh khiết, của amoni sulphat và amoni nitrat;

(iv) Amoni sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;

(v) Muối kép (tinh khiết hoặc không tinh khiết) hoặc hỗn hợp canxi nitrat và amoni nitrat;

(vi) Muối kép (tinh khiết hoặc không tinh khiết) hoặc hỗn hợp canxi nitrat và magie nitrat;

(vii) Canxi xyanamid, tinh khiết hoặc không tinh khiết hoặc được xử lý với dầu;

(viii) Urê, tinh khiết hoặc không tinh khiết.

(b) Phân bón gồm bất kỳ các loại nào đã mô tả trong mục (a) trên được pha trộn với nhau.

(c) Phân bón chứa amoni clorua hoặc các loại bất kỳ đã mô tả trong mục (a) hoặc (b) trên đây được pha trộn với đá phấn, thạch cao hoặc các chất vô cơ không phải là phân bón.

(d) Phân bón dạng lỏng gồm những mặt hàng ghi trong mục (a)(ii) hoặc (viii) kể trên, hoặc hỗn hợp của những mặt hàng này, ở dạng dung dịch nước hoặc dạng dung dịch amoniac.

3.- Nhóm 31.03 chỉ áp dụng cho các mặt hàng dưới đây, với điều kiện không được tạo thành các hình dạng hoặc đóng gói theo cách thức đã được mô tả trong nhóm 31.05:

(a) Mặt hàng đáp ứng một trong các mô tả sau:

(i) Xi bazo;

(ii) Phosphat tự nhiên thuộc nhóm 25.10, đã nung hoặc xử lý thêm bằng nhiệt để loại bỏ tạp chất;

(iii) Suphosphat (đơn, kép hoặc ba);

(iv) Canxi hydro orthophosphat có hàm lượng flo từ 0,2% trở lên tính trên trọng lượng sản phẩm khô khan nước.

(b) Phân bón gồm bất kỳ các loại được mô tả ở mục (a) trên đây đã pha trộn với nhau, nhưng không xem xét đến giới hạn về hàm lượng flo.

(c) Phân bón chứa bất kỳ các loại được mô tả trong mục (a) hoặc (b) trên đây, nhưng không xem xét đến giới hạn về hàm lượng flo, được trộn với đá phấn, thạch cao hoặc các chất vô cơ khác không phải là phân bón.

4.- Nhóm 31.04 chỉ áp dụng cho các loại mặt hàng dưới đây, với điều kiện là chúng không được tạo thành các hình dạng hoặc đóng gói theo cách thức được mô tả ở nhóm 31.05:

(a) Mặt hàng đáp ứng một trong các mô tả sau:

(i) Muối kali tự nhiên dạng thô (ví dụ, carnallite, kainite và sylvite);

(ii) Kali clorua, tinh khiết hoặc không tinh khiết, trừ loại ghi trong Chú giải 1(c) ở trên;

(iii) Double salts, whether or not pure, of ammonium sulphate and ammonium nitrate;

(iv) Ammonium sulphate, whether or not pure;

(v) Double salts (whether or not pure) or mixtures of calcium nitrate and ammonium nitrate;

(vi) Double salts (whether or not pure) or mixtures of calcium nitrate and magnesium nitrate;

(vii) Calcium cyanamide, whether or not pure or treated with oil;

(viii) Urea, whether or not pure.

(b) Fertilisers consisting of any of the goods described in (a) above mixed together.

(c) Fertilisers consisting of ammonium chloride or of any of the goods described in (a) or (b) above mixed with chalk, gypsum or other inorganic non-fertilising substances.

(d) Liquid fertilisers consisting of the goods of subparagraph (a) (ii) or (viii) above, or of mixtures of those goods, in an aqueous or ammoniacal solution.

3.- Heading 31.03 applies only to the following goods, provided that they are not put up in the forms or packages described in heading 31.05:

(a) Goods which answer to one or other of the descriptions given below:

(i) Basic slag;

(ii) Natural phosphates of heading 25.10, calcined or further heat-treated than for the removal of impurities;

(iii) Superphosphates (single, double or triple);

(iv) Calcium hydrogenorthophosphate containing not less than 0,2 % by weight of fluorine calculated on the dry anhydrous product.

(b) Fertilisers consisting of any of the goods described in (a) above mixed together, but with no account being taken of the fluorine content limit.

(c) Fertilisers consisting of any of the goods described in (a) or (b) above, but with no account being taken of the fluorine content limit, mixed with chalk, gypsum or other inorganic non-fertilising substances.

4.- Heading 31.04 applies only to the following goods, provided that they are not put up in the forms or packages described in heading 31.05:

(a) Goods which answer to one or other of the descriptions given below:

(i) Crude natural potassium salts (for example, carnallite, kainite and sylvite);

(ii) Potassium chloride, whether or not pure, except as provided in Note 1 (c) above;

(iii) Kali sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;

(iv) Magiê kali sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết.

(b) Phân bón gồm bất kỳ các loại nào đã mô tả trong mục (a) trên được pha trộn với nhau.

5. Amoni dihydroorthophosphat (monoamoni phosphat) và diamoni hydroorthophosphat (diamoni phosphat), tinh khiết hoặc không tinh khiết, và hỗn hợp của 2 loại đó, được xếp vào nhóm 31.05.

6. Theo mục đích của nhóm 31.05, khái niệm "phân bón khác" chỉ áp dụng cho các sản phẩm được sử dụng như phân bón và chứa ít nhất một trong các nguyên tố cấu thành cơ bản của phân bón như nitơ, phospho hoặc kali.

TỔNG QUÁT

Nhìn chung, chương này bao gồm hầu hết các sản phẩm sử dụng như phân bón tự nhiên hoặc phân bón nhân tạo.

Mặt khác, Chương này **không bao gồm** các sản phẩm nhằm cải thiện đất hơn là làm màu mỡ cho đất, như là:

(a) Vôi (**nhóm 25.22**).

(b) Đất macco (một loại đất sét và vôi) và đất mùn (có hoặc không có chứa một lượng nhỏ các nguyên tố làm màu mỡ là nitơ, photpho hoặc kali tự nhiên) (**nhóm 25.30**).

(c) Than bùn (**nhóm 27.03**).

Chương này cũng **không bao gồm** các chế phẩm vi chất dinh dưỡng được áp dụng cho hạt giống, cho tán lá hoặc đất để hỗ trợ cho sự nảy mầm và phát triển của cây. Chúng có thể chứa lượng nhỏ các nguyên tố của phân bón là nitơ, photpho và kali, nhưng không phải là thành phần cần thiết (ví dụ, **nhóm 38.24**).

Nó cũng **không bao gồm** môi trường phát triển của thực vật như bầu đất, dựa trên than bùn, hoặc hỗn hợp than bùn và cát hoặc than bùn và đất sét (**nhóm 27.03**) và hỗn hợp của đất, cát, đất sét, v.v. (**nhóm 38.24**). Tất cả các sản phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ các nguyên tố của phân bón là nitơ, photpho hoặc kali.

31.01- Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.

Nhóm này gồm có:

(a) Các loại phân bón có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học;

(b) Các loại phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật (**trừ** các loại superphosphat từ các loại xương thuộc **nhóm 31.03**).

(iii) Potassium sulphate, whether or not pure;

(iv) Magnesium potassium sulphate, whether or not pure.

(b) Fertilisers consisting of any of the goods described in (a) above mixed together.

5.- Ammonium dihydrogenorthophosphate (monoammonium phosphate) and diammonium hydrogen-orthophosphate (diammonium phosphate), whether or not pure, and intermixtures thereof, are to be classified in heading 31.05.

6.- For the purposes of heading 31.05, the term "other fertilisers" applies only to products of a kind used as fertilisers and containing, as an essential constituent, at least one of the fertilising elements nitrogen, phosphorus or potassium.

GENERAL

This Chapter covers most products in general use as natural or artificial fertilisers.

On the other hand, the Chapter **does not cover** products which improve rather than fertilise the soil, such as:

(a) Lime (**heading 25.22**).

(b) Marl and leaf mould (whether or not naturally containing small quantities of the fertilising elements nitrogen, phosphorus or potassium) (**heading 25.30**).

(c) Peat (**heading 27.03**).

This Chapter also **excludes** micronutrient preparations which are applied to seeds, to foliage or to soil to assist in seed germination and plant growth. They may contain small amounts of the fertilising elements nitrogen, phosphorus and potassium, but not as essential constituents (e.g., **heading 38.24**).

It also **excludes** prepared plant growing media such as potting soils, based on peat or mixtures of peat and sand or of peat and clay (**heading 27.03**) and mixtures of earth, sand, clay, etc. (**heading 38.24**). All these products may contain small quantities of the fertilising elements nitrogen, phosphorus or potassium.

31.01- Animal or vegetable fertilisers, whether or not mixed together or chemically treated; fertilisers produced by the mixing or chemical treatment of animal or vegetable products.

This heading covers:

(a) Animal or vegetable fertilisers, whether or not mixed together or chemically treated;

(b) Animal or vegetable products converted into fertilisers by mixing together or chemical treatment (**other than** bone superphosphates of **heading 31.03**).

Tuy nhiên, các sản phẩm này được phân loại vào nhóm 31.05 khi là các sản phẩm đã được tạo dạng nhất định hoặc đóng gói như mô tả tại nhóm đó.

Ngoài những đề cập khác, nhóm này bao gồm:

- (1) Phân chim, đó là sự tích tụ các loại phân và xác của các loại chim biển, được tìm thấy với số lượng lớn trên một số đảo và bờ biển. Nó là một loại phân đồng thời có cả nitơ và photpho và thường là dạng bột có màu vàng nhạt, có mùi amoniac mạnh.
- (2) Chất thải, phân động vật, phế thải lông cừu, và phân hữu cơ chỉ phù hợp cho sử dụng làm phân bón.
- (3) Những sản phẩm thực vật bị mục thối, chỉ phù hợp cho sử dụng làm phân bón.
- (4) Phân chim đã phân hủy.
- (5) Các sản phẩm thu được từ việc xử lý da thuộc với axit sulphuric.
- (6) Phân trộn thu được từ phế thải thực vật mục thối và các vật liệu khác mà sự phân hủy đã được đẩy nhanh hoặc được kiểm soát bằng việc xử lý với vôi,....
- (7) Các loại cặn của quá trình tẩy sạch len.
- (8) Các hỗn hợp của máu khô và bột xương.
- (9) Bùn công đã ổn định từ những nhà máy xử lý nước đô thị. Bùn công đã ổn định thu được bằng cách cho dòng nước cứng qua chấn song để tách các vật liệu lớn và để lắng sạn và những cặn vô cơ nặng. Bùn còn lại sau đó được phơi khô ngoài không khí hoặc được lọc. Bùn đã ổn định bằng cách như vậy có chứa một tỷ lệ cao các chất hữu cơ cũng như một số nguyên tố dùng làm phân bón (ví dụ, photpho và ni tơ). Tuy nhiên, loại bùn chứa những vật liệu khác (ví dụ, kim loại nặng) ở nồng độ cao, điều này làm cho bùn đã ổn định không phù hợp đối với việc sử dụng làm phân bón, **bị loại trừ (nhóm 38.25)**.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

- (a) Máu của động vật, ở dạng lỏng hoặc khô (**nhóm 05.11**).
- (b) Bột xương, sừng hoặc móng, hoặc phế thải của cá (**Chương 5**).
- (c) Các loại bột mịn, bột thô và các viên từ thịt hoặc của các cơ quan nội tạng dạng thịt, của cá hoặc của động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc của động vật không xương sống khác sống dưới nước, không thích hợp để làm thức ăn cho người (**nhóm 23.01**), và các loại sản phẩm khác thuộc **Chương 23** (như là bánh khô dầu, bã rượu bia, v.v...)
- (d) Tro của xương, gỗ, than bùn hoặc than đá (**nhóm 26.21**).
- (e) Hỗn hợp của phân bón tự nhiên của nhóm này với các chất hóa học làm phân bón (**nhóm 31.05**).
- (f) Hỗn hợp của bùn công đã ổn định với nitrat kali hoặc amoni nitrat (**nhóm 31.05**).

However, these products fall in **heading 31.05** when put up in the forms or packages described in that heading.

The heading includes, *inter alia*:

- (1) Guano, which is an accumulation of the excreta and remains of sea birds, found in large quantities on certain islands and coasts. It is both nitrogenous and phosphatic, and is usually a yellowish powder with a strong ammoniacal odour.
- (2) Excreta, dung, soiled fleece waste and manure, unsuitable for use other than as fertilisers.
- (3) Rotted vegetable products, unsuitable for use other than as fertilisers.
- (4) Disintegrated guano.
- (5) Products resulting from the treatment of leather with sulphuric acid.
- (6) Compost consisting of rotted waste vegetable and other matter where decay has been accelerated or controlled by treatment with lime, etc.
- (7) Wool scouring residues.
- (8) Mixtures of dried blood and bone meal.

(9) Stabilised sewage sludge from urban effluent treatment plants. Stabilised sewage sludge is obtained by screening the sewage effluent to remove large objects and settling out grit and heavy non-biological constituents; the remaining sludge is then allowed to air dry or is filled. The stabilised sludge so obtained contains a high proportion of organic matter and also contains some fertilising elements (e.g., phosphorus and nitrogen). However, such sludge containing other materials (e.g., heavy metals) at a high concentration, which make the stabilised sludge unfit for use as fertilisers, is **excluded (heading 38.25)**.

The heading also **excludes**:

- (a) Animal blood, whether liquid or dried (**heading 05.11**).
- (b) Powdered bone, horn or hoof, or lish waste (**Chapter 5**).
- (c) Flours, meals and pellets of meat or meat offal, of fish or of crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, unfit for human consumption (**heading 23.01**), and other products covered by **Chapter 23** (oil cakes, brewing or distilling dregs, etc.).
- (d) Ash from bone, wood, peat or coal (**heading 26.21**).
- (e) Mixtures of the natural fertilisers of this heading with chemical fertilising substances (**heading 31.05**).
- (f) Mixtures of stabilised sewage sludge with potassium or ammonium nitrate (**heading 31.05**).

(g) Da vụn và các phế liệu khác của da; bụi da, bột mịn và bột thô của da (**nhóm 41.15**).

31.02 - Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.

3102.10 - Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước

- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:

3102.21 - - Amoni sulphat

3102.29 - - Loại khác

3102.30 - Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước

3102.40 - Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón

3102.50 - Natri nitrat

3102.60 - Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat

3102.80 - Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac

3102.90 - Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước

Nhóm này **chỉ áp dụng** cho các mặt hàng sau, với điều kiện chúng **không** tạo thành dạng nhất định hoặc đóng gói sẵn như đã mô tả trong nhóm 31.05:

(A) Các mặt hàng phải đáp ứng được một trong các mô tả sau đây:

(1) Nitrat natri, tinh khiết hoặc không tinh khiết.

(2) Amoni nitrat, tinh khiết hoặc không tinh khiết.

(3) Muối kép, (tinh khiết hoặc không tinh khiết) của amoni sulphat và amoni nitrat.

(4) Amoni sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết.

(5) Muối kép, (tinh khiết không tinh khiết) hoặc hỗn hợp canxi nitrat và amoni nitrat. Một số hỗn hợp canxi nitrat và amoni nitrat có thể được bán dưới tên gọi “phân bón canxi nitrat”.

(6) Muối kép, (tinh khiết hoặc không tinh khiết) hoặc hỗn hợp canxi nitrat và magie nitrat. Sản phẩm này thu được bằng việc xử lý khoáng dolomit với axit nitric.

(7) Canxi xianamid, tinh khiết hoặc không tinh khiết hoặc đã được xử lý với dầu.

(8) Ure (diamit của axit carbonic), tinh khiết hoặc không tinh khiết. Chúng được dùng chủ yếu như là một loại phân bón nhưng cũng như làm thức ăn cho động vật, để sản xuất các loại nhựa ure - fomaldehyt, trong tổng hợp hữu cơ, v.v.

Cần phải lưu ý rằng các chất khoáng hoặc các sản phẩm hóa học được miêu tả trong danh sách hạn chế

(g) Parings and other waste of leather; leather dust, powder and flour (**heading 41.15**).

31.02 - Mineral or chemical fertilisers, nitrogenous.

3102.10 - Urea, whether or not in aqueous solution

- Ammonium sulphate; double salts and mixtures of ammonium sulphate and ammonium nitrate:

3102.21 - - Ammonium sulphate

3102.29 - - Other

3102.30 - Ammonium nitrate, whether or not in aqueous solution

3102.40 - Mixtures of ammonium nitrate with calcium carbonate or other inorganic non-fertilising substances

3102.50 - Sodium nitrate

3102.60 - Double salts and mixtures of calcium nitrate and ammonium nitrate

3102.80 - Mixtures of urea and ammonium nitrate in aqueous or ammoniacal solution

3102.90 - Other, including mixtures not specified in the foregoing subheadings

This heading **applies only** to the following goods, provided they are **not** put up in the forms or packages described in heading 31.05:

(A) Goods which answer to one or other of the descriptions given below:

(1) Sodium nitrate, whether or not pure.

(2) Ammonium nitrate, whether or not pure.

(3) Double salts (whether or not pure) of ammonium sulphate and ammonium nitrate.

(4) Ammonium sulphate, whether or not pure.

(5) Double salts (whether or not pure) or mixtures of calcium nitrate and ammonium nitrate. Some mixtures of calcium nitrate and ammonium nitrate may be sold as “calcium nitrate fertiliser”.

(6) Double salts (whether or not pure) or mixtures of calcium nitrate and magnesium nitrate. This product is obtained by treating dolomite with nitric acid.

(7) Calcium cyanamide, whether or not pure or treated with oil.

(8) Urea (diamide of carbonic acid), whether or not pure. Used mainly as fertiliser but also as animal food, in the manufacture of urea-formaldehyde resins, in organic synthesis, etc.

It should be noted that the mineral or chemical products described in the limitative list above are classified in

ở trên được phân loại trong nhóm này **ngay cả khi chúng rõ ràng là không được sử dụng như phân bón.**

Mặt khác, nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm chứa nitơ, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học (như là amoni clorua, **nhóm 28.27**), các sản phẩm này không được mô tả ở trên, ngay cả khi chúng được sử dụng làm phân bón.

(B) **Phân bón gồm bất kỳ mặt hàng nào đã ghi trong phần (A) trên đây được pha trộn với nhau** (ví dụ, các loại phân bón chứa hỗn hợp amoni sulphat và amoni nitrat).

(C) **Phân bón chứa amoni clorua hoặc bất kỳ sản phẩm nào đã ghi trong phần (A) hoặc (B) trên đây trộn với đá phấn, thạch cao hoặc các chất vô cơ khác không phải chất phân bón** (ví dụ, phân bón thu được bằng cách thêm amoni nitrat, **bằng cách trộn** những chất vô cơ không phải là chất phân bón đã nhắc đến ở trên).

(D) **Các loại phân bón dạng lỏng** chứa amoni nitrat (tinh khiết hoặc không), hoặc của ure (tinh khiết hoặc không), hoặc hỗn hợp của các loại này, trong nước hoặc trong dung dịch amoniac.

Cần phải ghi nhớ rằng, ngược với trường hợp nêu trong phần (A) ở trên, các hỗn hợp nằm trong phần (B), (C) hoặc (D) được phân loại vào nhóm này **chỉ khi được sử dụng như phân bón.**

31.03 - Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).

- Superphosphat:

3103.11 - - Chứa diphosphorus pentaoxide (P2O5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng

3103.19 - - Loại khác

3103.90 - Loại khác

Nhóm này **chỉ áp dụng** cho các mặt hàng sau, với điều kiện chúng **không** tạo thành dạng hoặc đóng gói như mô tả trong nhóm 31.05:

(A) Các mặt hàng phải đáp ứng một hoặc nhiều hơn trong các mô tả sau đây:

(1) **Các loại superphosphat (đơn, kép hoặc ba)** (phosphat tan được). Superphosphat đơn thu được từ phản ứng của axit sulphuric với các phosphat tự nhiên hoặc bột xương. Các loại superphosphat kép và ba thu được từ phản ứng của axit phosphoric với các nguyên liệu này.

(2) **Xi kiềm** (cũng gọi là “xi Thomas”, “phosphat Thomas”, “xi phosphat” hoặc “phosphat luyện kim”). Nó là sản phẩm phụ của sản xuất thép từ quặng sắt chứa phosphat trong lò luyện kim cơ bản hoặc lò chuyên.

(3) **Các loại phosphat** tự nhiên thuộc nhóm 25.10, đã nung hoặc xử lý bằng nhiệt để loại bỏ các tạp chất.

(4) **Canxi hydrogenorthophosphat có hàm lượng flo từ 0,2% trở lên tính theo trọng lượng trên sản**

this heading **even when they are clearly not to be used as fertilisers.**

On the other hand, the heading **does not include** nitrogenous products, whether chemically defined (such as ammonium chloride, **heading 28.27**) or not, which are not described above, even if used as fertilisers.

(B) **Fertilisers consisting of any of the goods referred to in paragraph (A) above mixed together** (e.g., a fertiliser consisting of a mixture of ammonium sulphate and ammonium nitrate).

(C) **Fertilisers consisting of ammonium chloride or of any of the goods referred to in paragraph (A) or (B) above mixed** with chalk, gypsum or other inorganic non-fertilising substances (e.g., fertilisers obtained by adding to ammonium nitrate, **by mixing or by support on**, the above-mentioned inorganic non-fertilising substances).

(D) **Liquid fertilisers** consisting of ammonium nitrate (whether or not pure), or of urea (whether or not pure), or of mixtures of those products, in an aqueous or ammoniacal solution.

It should be noted that, contrary to the case of paragraph (A) above, mixtures falling in paragraph (B), (C) or (D) are classified in the heading **only if of a kind used as fertilisers.**

31.03 - Mineral or chemical fertilisers, phosphatic.

- Superphosphates:

3103.11 - - Containing by weight 35 % or more of diphosphorus pentaoxide (P2O5)

3103.19 - - Other

3103.90 - Other

This heading **applies only** to the following goods, provided they are **not** put up in the forms or packages described in heading 31.05:

(A) Goods which answer to one or other of the descriptions given below:

(1) **Superphosphates (single, double or triple)** (soluble phosphates). Single superphosphate is obtained by the action of sulphuric acid on natural phosphates or powdered bone. Double and triple superphosphates are obtained by the action of phosphoric acid on these materials.

(2) **Basic slag** (also known as “Thomas slag”, “Thomas phosphates”, “phosphatic slag” or “metallurgical phosphates”). It is a by-product of the manufacture of steel from phosphatic iron in basic furnaces or converters.

(3) **Natural phosphates** of heading 25.10, calcined or further heat-treated than for the removal of impurities.

(4) **Calcium hydrogenorthophosphate containing not less than 0.2 % by weight of fluorine calculated on**

phẩm khô, khan. Canxi hydrogenorthophosphat chứa dưới 0,2% trọng lượng flo tính theo trọng lượng trên sản phẩm khô, khan, thuộc **nhóm 28.35**.

Cần phải lưu ý rằng các chất khoáng hoặc chất hóa học được miêu tả trong danh mục hạn chế ở trên được phân loại vào nhóm này **ngay cả khi chúng rõ ràng là không được sử dụng như phân bón**.

Mặt khác, nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm chứa phosphat cho dù đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học (như phosphat natri, **nhóm 28.35**), chúng không được mô tả ở trên, cho dù chúng được sử dụng như phân bón.

(B) **Phân bón chứa bất kỳ sản phẩm nào ghi trong phần (A) ở trên**, nhưng không hạn chế lượng flo như đã ghi trong mục (A) (4) ở trên, được trộn với nhau (ví dụ, phân bón gồm có supephosphat trộn với canxi hydrogenorthophosphat).

(C) **Những loại phân bón chứa bất kỳ những sản phẩm nào đã mô tả trong mục (A) và (B) ở trên**, nhưng không tính đến việc giới hạn hàm lượng flo như đã ghi trong mục (A) (4) ở trên, đã được pha trộn với đá phấn, thạch cao hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón (ví dụ, các loại phân bón chứa supephosphat trộn với dolomit, hoặc supephosphat trộn với borax).

Lưu ý rằng, trái ngược với trường hợp nêu trong phần (A) ở trên, các hỗn hợp đã được mô tả trong phần (B) hoặc (C) được phân loại vào nhóm này **chỉ khi là loại được sử dụng như phân bón**. Theo điều kiện này, các hỗn hợp có thể pha trộn theo bất cứ tỷ lệ nào và không hạn chế hàm lượng flo đã miêu tả trong phần (A) (4) ở trên.

31.04- Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.

3104.20 - Kali clorua

3104.30 - Kali sulphat

3104.90 - Loại khác

Nhóm này **chỉ áp dụng** cho các loại hàng hóa, với điều kiện chúng **không** được tạo thành dạng hoặc được đóng gói như mô tả ở nhóm 31.05:

(A) Các sản phẩm phải đáp ứng một trong những điều mô tả sau đây:

(1) **Kali clorua, tinh khiết hoặc không, nhưng không bao gồm** các tinh thể nuôi cấy (trừ các tinh thể quang học) mỗi tinh thể nặng từ 2,5g trở lên thuộc **nhóm 38.24**, và cũng không bao gồm các tinh thể quang học của kali clorua (**nhóm 90.01**).

(2) **Kali sulphat, tinh khiết hoặc không**.

(3) **Các loại muối kali tự nhiên dạng thô** (carnalit, kainit, sylvit,...).

(4) **Magie kali sufat, tinh khiết hoặc không tinh khiết**.

the dry anhydrous product. Calcium hydrogen-orthophosphate containing less than 0.2 % by weight of fluorine calculated on the dry anhydrous product is classified in **heading 28.35**.

It should be noted that the mineral or chemical products described in the limitative list above are classified in this heading **even when they are clearly not to be used as fertilisers**.

On the other hand, the heading **does not include** phosphatic products, whether chemically defined (such as sodium phosphate, **heading 28.35**) or not, which are not described above, even if used as fertilisers.

(B) **Fertilisers consisting of any of the goods referred to in paragraph (A) above**, but with no account being taken of the fluorine content limit as indicated in paragraph (A) (4) above, mixed together (e.g., a fertiliser consisting of superphosphates mixed with calcium hydrogenorthophosphate).

(C) **Fertilisers consisting of any of the products described in paragraph (A) or (B) above**, but with no account being taken of the fluorine content limit as indicated in paragraph (A) (4) above, mixed with chalk, gypsum or other inorganic non-fertilising substances (e.g., fertilisers consisting of superphosphates mixed with dolomite, or of superphosphates mixed with borax).

It should be noted that, contrary to the case of paragraph (A) above, mixtures falling in paragraph (B) or (C) are classified in the heading **only if of a kind used as fertilisers**. Subject to this condition, the mixtures may be in any proportions and without regard for the fluorine content limit prescribed in paragraph (A) (4) above.

31.04- Mineral or chemical fertilisers, potassic.

3104.20 - Potassium chloride

3104.30 - Potassium sulphate

3104.90 - Other

This heading **applies only** to the following goods, provided they are **not** put up in the forms or packages described in heading 31.05:

(A) Goods which answer to one or other of the descriptions given below:

(1) **Potassium chloride, whether or not pure, but not including** cultured crystals (other than optical elements) weighing not less than 2.5 g each, of **heading 38.24**, nor optical elements of potassium chloride (**heading 90.01**).

(2) **Potassium sulphate, whether or not pure**.

(3) **Crude natural potassium salts** (camallite, kainite, sylvite, etc.).

(4) **Magnesium potassium sulphate, whether or not pure**.

Cần phải lưu ý rằng các chất khoáng hoặc chất hóa học được miêu tả trong danh mục giới hạn ở trên được phân loại trong nhóm này **ngay cả khi chúng rõ ràng không được sử dụng như phân bón.**

Mặt khác, nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm chứa kali, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học (như carbonat kali thuộc **nhóm 28.36**), loại không được mô tả ở trên ngay cả khi được sử dụng làm phân bón.

(B) Các loại phân bón của bất kỳ mặt hàng nào ghi trong phần (A) ở trên được trộn với nhau (như là, phân bón chứa hỗn hợp kali clorua và kali sulphat).

Cần phải lưu ý rằng, trái ngược với trường hợp nêu trong phần (A) ở trên, các hỗn hợp đã được mô tả trong phần (B) được phân loại vào nhóm này **chỉ khi là loại được sử dụng như phân bón.**

31.05- Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.

3105.10 - Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg

3105.20 - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali

3105.30 - Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)

3105.40 - Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)

- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho:

3105.51 - - Chứa nitrat và phosphat

3105.59 - - Loại khác

3105.60 - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali

3105.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(A) **Ammonium dihydrogenorthophosphate (monoammonium phosphate) và diammonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphate), tinh khiết hoặc không, và các hỗn hợp của chúng, có hoặc không sử dụng như phân bón.**

Cần lưu ý rằng, nhóm này **không bao gồm** những hợp chất hóa học đã được xác định về mặt hóa học không được ghi trong nhóm từ 31.02 đến 31.04 **ngay cả khi chúng được sử dụng như là phân bón** (ví

It should be noted that the mineral or chemical products described in the limitative list above are classified in this heading **even when they are clearly not to be used as fertilisers.**

On the other hand, the heading **does not include** potassic products, whether chemically defined (such as potassium carbonate of **heading 28.36**) or not, which are not described above, even if used as fertilisers.

(B) **Fertilisers consisting of any of the goods referred to in paragraph (A) above mixed together** (e.g., a fertiliser consisting of a mixture of potassium chloride and potassium sulphate).

It should be noted that, contrary to the case of paragraph (A) above, mixtures falling in paragraph (B) are classified in the heading **only if of a kind used as fertilisers.**

31.05- Mineral or chemical fertilisers containing two or three of the fertilising elements nitrogen, phosphorus and potassium; other fertilisers; goods of this Chapter in tablets or similar forms or in packages of a gross weight not exceeding 10 kg.

3105.10 - Goods of this Chapter in tablets or similar forms or in packages of a gross weight not exceeding 10 kg

3105.20 - Mineral or chemical fertilisers containing the three fertilising elements nitrogen, phosphorus and potassium

3105.30 - Diammonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphate)

3105.40 - Ammonium dihydrogenorthophosphate (monoammonium phosphate) and mixtures thereof with diammonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphate)

- Other mineral or chemical fertilisers containing the two fertilising elements nitrogen and phosphorus:

3105.51 - - Containing nitrates and phosphates

3105.59 - - Other

3105.60 - Mineral or chemical fertilisers containing the two fertilising elements phosphorus and potassium

3105.90 - Other

This heading covers:

(A) **Ammonium dihydrogenorthophosphate (monoammonium phosphate) and diammonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphate), whether or not pure, and intermixtures thereof, whether or not for use as fertilisers.**

It should be noted that the heading **does not include** other chemically defined compounds not specified in headings 31.02 to 31.04 **even if they could be used as fertilisers** (e.g., potassium nitrate (**heading 28.34**), potassium phosphate (**heading 28.35**)).

dù, nitrat kali (**nhóm 28.34**), kali phosphat (**nhóm 28.35**)).

(B) **Các loại phân bón tổ hợp và phức hợp (trừ các hợp chất đã xác định về mặt hóa học riêng biệt)**, đó là phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba nguyên tố làm màu mỡ như nitơ, photpho và kali. Chúng thu được bằng các cách sau:

(1) **Pha trộn** hai hoặc nhiều sản phẩm phân bón (thậm chí chỉ chúng riêng rẽ cũng không được phân loại vào các nhóm từ 31.02 đến 31.04). Những hỗn hợp như thế bao gồm:

- (a) Photphat tự nhiên đã nung và clorua kali.
- (b) Supephosphat và sulphat kali.
- (c) Canxi xyanamid và xỉ bazo.
- (d) Amoni sulphat, các loại superphosphat và kali phosphat
- (e) Amoni nitrat, các loại supephosphat và sulphat kali hoặc clorua kali.

(2) **Bằng các quá trình hóa học**, ví dụ, các loại phân bón thu được bằng cách xử lý phosphat canxi tự nhiên với axit nitric, tách để thu nitrat canxi bằng cách làm lạnh và ly tâm và sau khi tách chiết, thì trung hòa dung dịch với amoniac, thêm muối kali và cuối cùng làm bay hơi đến khô. (Phân bón này đôi khi được gọi không sát nghĩa là kali nitrophotphat, nhưng thực chất không phải là một hợp chất đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt).

(3) **Cả hai quá trình trộn và xử lý hóa học.**

Cần phải lưu ý rằng các nhóm 31.02, 31.03 và 31.04 bao gồm các loại phân bón có chứa một lượng **tạp chất** rất nhỏ của một nguyên tố phân bón trừ những chất được quy định trong nhóm tương ứng (nitơ, photpho hoặc kali); những mặt hàng như vậy **không** được coi là phân bón tổ hợp hoặc phân bón phức hợp được phân loại trong nhóm này.

(C) **Các loại phân bón khác (trừ các hợp chất đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt)** ví dụ:

(1) Các hỗn hợp của các chất phân bón (các chất đó có chứa nitơ, phospho hoặc kali) với các chất không phải là chất phân bón, ví dụ như lưu huỳnh. Đa số chúng có chứa nitơ hoặc phospho được phân loại trong **nhóm 31.02** hoặc **31.03** (xem Chú giải Chi tiết của các nhóm đó) nhưng các chất khác lại thuộc nhóm này.

(2) Phân bón nitrat natri kali tự nhiên, hỗn hợp tự nhiên của nitrat natri và của nitrat kali.

(3) Hỗn hợp phân bón từ động vật và thực vật với phân hóa học hay phân khoáng.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các hợp chất đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt không được nêu trong các Chú giải từ 2 đến 5 của Chương này nhưng chúng cũng có thể được sử dụng như phân bón, như amoni clorua thuộc **nhóm 28.27**.

(B) **Composite and complex fertilisers (other than separate chemically defined compounds)**, i.e., mineral or chemical fertilisers containing two or three of the fertilising elements nitrogen, phosphorus and potassium. They are obtained by:

(1) **Mixing** together two or more fertilising products (even if those products, taken alone, are not classified in headings 31.02 to 31.04). Such mixtures include:

- (a) Calcined natural phosphates and potassium chloride.
- (b) Superphosphates and potassium sulphate.
- (c) Calcium cyanamide and basic slag.
- (d) Ammonium sulphate, superphosphates and potassium phosphate.
- (e) Ammonium nitrate, superphosphates and potassium sulphate or chloride.

(2) **Chemical processes**, e.g., fertilisers obtained by treating natural calcium phosphates with nitric acid, removing the resulting calcium nitrate by cooling and centrifugation and, after separation, neutralising the solution with ammonia, adding potassium salts and finally evaporating to dryness. (This fertiliser is sometimes improperly referred to as potassium nitrophosphate, but is not in fact a separate chemically defined compound).

(3) **Both mixing and chemical processes.**

It should be noted that headings 31.02, 31.03 and 31.04 include fertilisers containing as **impurities** very small quantities of a fertilising element other than that specified in the respective heading (nitrogen, phosphorus or potassium); such goods should **not** therefore be regarded as composite or complex fertilisers classifiable in this heading.

(C) **All other fertilisers (other than separate chemically defined compounds)**, for example:

(1) Mixtures of fertilising substances (i.e., those containing nitrogen, phosphorus or potassium) with non-fertilising substances, e.g., sulphur. Many of those containing nitrogen or phosphorus are classified in heading **31.02** or **31.03** (see the Explanatory Notes to those headings) but the others are classified in this heading.

(2) Natural potassic sodium nitrate fertiliser, a natural mixture of sodium nitrate and potassium nitrate.

(3) Mixtures of animal or vegetable fertilisers with chemical or mineral fertilisers.

The heading **excludes**:

(a) Separate chemically defined compounds not specified in Notes 2 to 5 to this Chapter but which might be used as fertilisers, e.g., ammonium chloride which falls in **heading 28.27**.

(b) Các oxít thải (**nhóm 38.25**).

Nhóm này cũng gồm các mặt hàng của Chương này nếu ở dạng viên hay ở các dạng tương tự, hoặc được đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.

Chương 32:

Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực

Chú giải.

1.- Chương này không bao gồm:

(a) Các nguyên tố hoặc hợp chất đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt, (trừ những chất hay hợp chất thuộc nhóm 32.03 hoặc 32.04, các sản phẩm vô cơ của loại được sử dụng như chất phát quang (nhóm 32.06), thủy tinh thu được từ thạch anh nấu chảy hoặc silica nấu chảy khác ở các dạng đã nêu trong nhóm 32.07, và kể cả thuốc nhuộm và các loại chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đóng gói để bán lẻ thuộc nhóm 32.12);

(b) Tanat hoặc các chất dẫn xuất tananh khác của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 29.36 đến 29.39, 29.41 hoặc 35.01 đến 35.04; hoặc

(c) Matit của asphalt hoặc matit có chứa bi-tum khác (nhóm 27.15)

2.- Nhóm 32.04 kể cả các hỗn hợp của muối diazoni ổn định và các chất tiếp hợp để sản xuất các thuốc nhuộm azo.

3.- Các nhóm 32.03, 32.04, 32.05 và 32.06 cũng áp dụng cho các chế phẩm dựa trên các chất màu (kể cả trường hợp thuộc nhóm 32.06, các chất màu thuộc nhóm 25.30 hoặc Chương 28, vảy và bột kim loại), loại sử dụng để tạo màu mọi chất liệu hoặc dùng như là nguyên liệu trong việc sản xuất các chế phẩm màu. Tuy nhiên các nhóm này không áp dụng cho các thuốc màu phân tán trong môi trường không chứa nước, ở dạng lỏng hoặc dạng nhão, loại dùng để sản xuất sơn, kể cả men tráng (nhóm 32.12), hoặc cho các chế phẩm khác thuộc nhóm 32.07, 32.08, 32.09, 32.10, 32.12, 32.13 hoặc 32.15.

4.- Nhóm 32.08 kể cả các dung dịch (trừ collodions) gồm có sản phẩm bất kỳ đã mô tả trong các nhóm từ 39.01 đến 39.13 trong các dung môi hữu cơ dễ bay hơi khi trọng lượng dung môi vượt trên 50% tính theo trọng lượng dung dịch.

5.- Khái niệm "chất màu" trong Chương này không bao gồm các sản phẩm dùng như chất phụ trợ (extenders) trong các loại sơn dầu, mặc dù có hoặc không phù hợp cho các chất keo màu.

6.- Khái niệm "lá phôi dập" trong nhóm 32.12 chỉ áp dụng cho các tấm mỏng thuộc loại dùng để in, ví dụ, bìa sách hoặc dải băng mũ, và làm băng:

(b) Spent oxide (**heading 38.25**).

The heading also covers the goods of this Chapter if put up in tablets or similar forms or in packages of a gross weight not exceeding 10 kg.

Chapter 32

Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments and other colouring matter; paints and varnishes; putty and other mastics; inks

Notes.

1.- This Chapter does not cover:

(a) Separate chemically defined elements or compounds (except those of heading 32.03 or 32.04, inorganic products of a kind used as luminophores (heading 32.06), glass obtained from fused quartz or other fused silica in the forms provided for in heading 32.07, and also dyes and other colouring matter put up in forms or packings for retail sale, of heading 32.12);

(b) Tannates or other tannin derivatives of products of headings 29.36 to 29.39, 29.41 or 35.01 to 35.04; or

(c) Mastics of asphalt or other bituminous mastics (heading 27.15).

2.- Heading 32.04 includes mixtures of stabilised diazonium salts and couplers for the production of azo dyes.

3.- Headings 32.03, 32.04, 32.05 and 32.06 apply also to preparations based on colouring matter (including, in the case of heading 32.06, colouring pigments of heading 25.30 or Chapter 28, metal flakes and metal powders), of a kind used for colouring any material or used as ingredients in the manufacture of colouring preparations. The headings do not apply, however, to pigments dispersed in non-aqueous media, in liquid or paste form, of a kind used in the manufacture of paints, including enamels (heading 32.12), or to other preparations of heading 32.07, 32.08, 32.09, 32.10, 32.12, 32.13 or 32.15.

4.- Heading 32.08 includes solutions (other than collodions) consisting of any of the products specified in headings 39.01 to 39.13 in volatile organic solvents when the weight of the solvent exceeds 50 % of the weight of the solution.

5.- The expression "colouring matter" in this Chapter does not include products of a kind used as extenders in oil paints, whether or not they are also suitable for colouring distempers.

6.- The expression "stamping foils" in heading 32.12 applies only to thin sheets of a kind used for printing, for example, book covers or hat bands, and consisting of: